

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	175.649.640.890	180.406.014.787	314.773.749.532	353.313.238.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.255.861.688	879.646.069	2.561.702.571	2.170.376.071
Doanh thu thuần	10	5.1	174.393.779.202	179.526.368.718	312.212.046.961	351.142.862.601
Giá vốn hàng bán	11	5.2	121.277.148.333	118.448.918.173	218.587.570.077	229.473.383.303
Lợi nhuận gộp	20		53.116.630.869	61.077.450.545	93.624.476.884	121.669.479.298
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	24.134.125	40.590.481	38.510.733	97.799.062
Chi phí tài chính	22	5.4	3.161.945.014	5.982.970.406	6.494.748.175	12.086.899.726
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.851.385.215	5.775.724.825	6.017.994.442	11.869.285.634
Chi phí bán hàng	24	5.5	23.482.250.902	23.296.667.930	36.193.744.150	48.268.935.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.554.287.845	19.476.543.055	12.773.683.989	32.073.779.851
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		20.942.281.233	12.361.859.635	38.200.811.303	29.337.662.958
Thu nhập khác	31		384.438.131	493.140.801	480.061.264	942.091.707
Chi phí khác	32		108.013.374	(393.969.768)	112.402.252	81.035.634
Lợi nhuận khác	40		276.424.757	887.110.569	367.659.012	861.056.073
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.218.705.990	13.248.970.204	38.568.470.315	30.198.719.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5.326.006.993)	(2.384.038.424)	(9.444.116.768)	(6.554.032.305)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		657.891.657	726.658.110	(416.262.710)	411.262.175
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.550.590.654	11.591.589.890	28.708.090.837	24.055.948.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	1.645	1.169	2.854	2.427

Vinh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.068.697.626	395.540.003.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.605.215.928	17.716.227.512
Tiền	111		1.605.215.928	17.716.227.512
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu	130		212.277.944.884	207.093.500.643
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.2	220.645.085.650	253.377.840.479
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.500.964.660	1.852.256.194
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	9.467.979.888	7.951.690.960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.336.085.314)	(56.088.286.990)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	196.013.990.287	166.262.874.776
Hàng tồn kho	141		202.601.681.390	177.995.389.226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.587.691.103)	(11.732.514.450)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.171.546.527	4.467.400.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.889.532.153	4.116.457.224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.158.074.182	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		123.940.192	350.943.322
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.015.438.273	198.553.050.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		185.294.396.686	192.552.347.168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	167.800.623.179	175.028.180.541
Nguyên giá	222		439.486.543.160	436.903.407.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.685.919.981)	(261.875.227.316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	17.493.773.507	17.524.166.627
Nguyên giá	228		17.710.139.227	17.710.139.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.365.720)	(185.972.600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	4.5	223.378.800	154.398.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223.378.800	154.398.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	100.000.000	100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.107.810.725	1.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.397.662.787	5.746.305.168
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.717.061.499	1.769.441.170
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.560.601.288	3.976.863.998
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		120.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		607.084.135.899	594.093.053.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		271.126.888.850	287.030.717.601
Nợ ngắn hạn	310		263.086.443.472	282.137.532.223
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.11	69.535.507.671	42.370.163.461
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		855.680.273	657.253.657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	10.176.151.595	4.568.082.929
Phải trả người lao động	314		7.015.798.343	6.549.688.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	11.291.365.933	7.171.308.438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		947.503.962	1.365.472.938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	161.447.487.695	219.455.562.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.816.948.000	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.040.445.378	4.893.185.378
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		4.893.185.378	4.893.185.378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.147.260.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.957.247.049	307.062.336.212
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	335.957.247.049	307.062.336.212
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.594.800.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412		110.816.101.661	110.087.161.661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.874.331.357	33.166.240.520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		607.084.135.899	594.093.053.813

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2015	6 tháng 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.568.470.315	30.198.719.031
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.841.085.785	10.746.900.035
- Các khoản dự phòng	03		584.613.721	19.524.426.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			40.001.523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.510.733)	(30.253.554)
- Chi phí lãi vay	06		6.017.994.442	11.869.285.634
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.973.653.530	72.349.078.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.826.860.345)	(39.373.239.616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.335.729.231)	(29.143.313.586)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		30.753.988.625	9.556.818.099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		279.304.742	(335.058.656)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.017.994.442)	(11.998.893.748)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(3.466.722.438)	(7.996.231.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.641.907.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(183.052.000)	(403.368.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.176.588.441	(5.702.300.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.652.116.103)	(908.295.000)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.510.733	30.253.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.613.605.370)	(878.041.446)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.186.820.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	240.884.690.072	266.203.023.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.745.504.727)	(263.778.818.235)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.941.299.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.673.994.655)	(3.517.094.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.111.011.584)	(10.097.437.021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.716.227.512	16.000.985.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.864.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.605.215.928	5.905.412.633

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty có 23 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 892 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ	823.333.645	3.100.161.966
- VND	823.333.645	3.100.161.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	781.882.283	14.616.065.546
- VND	695.045.087	14.160.021.219
- Ngoại tệ	86.837.196	456.044.327
	1.605.215.928	17.716.227.512

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	200.219.040.148	228.072.088.534
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	17.112.303.765	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	183.106.736.383	201.808.309.002
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.426.045.502	25.305.751.945
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	1.692.252.318	1.911.137.820
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	12.323.880.720	16.984.701.661
Cộng	220.645.085.650	253.377.840.479

- (i) Công ty đã có cam kết thanh toán các khoản nợ quá hạn từ khách hàng này, đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi được các khoản công nợ nêu trên, do đó tại ngày 30/6/2015, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi liên quan đến khoản công nợ này.

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số dư đầu năm	56.088.286.990	26.089.632.479
Trích dự phòng trong năm		39.030.665.562
Hoàn nhập trong năm		(9.032.011.051)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	24.752.201.676	
Số dư cuối năm	31.336.085.314	56.088.286.990

- 4.3 (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi
Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
		Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.617.885.377	2.889.661.564
Ký cược, ký quỹ	56.790.320	359.389.341
Phải thu khác	4.735.904.191	4.620.672.695
	9.467.979.888	7.951.690.960

- 4.4 **Hàng tồn kho**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.680.092.409	19.418.104.466
Nguyên liệu, vật liệu	58.352.536.849	48.263.731.864
Công cụ, dụng cụ	6.116.854.746	4.832.550.264
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.661.096.206	8.175.471.801
Thành phẩm	89.845.920.489	87.651.697.086
Hàng hóa	4.945.180.691	9.653.833.745
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	202.601.681.390	177.995.389.226

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	11.732.514.450	4.733.301.725
Trích dự phòng trong năm	584.613.722	8.030.740.261
Hoàn nhập trong năm	276.394.683	1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	5.453.042.386	
Số dư cuối năm	6.587.691.103	11.732.514.450

- 4.5 (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000			154.398.000
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP		68.980.800		68.980.000
	154.398.000	68.980.800		223.378.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm		780.529.000	1.757.306.303	45.300.000		2.583.135.303
- XDCB hoàn thành						
Số dư tại ngày 30/06/2015	90.788.287.936	331.393.507.460	15.773.055.182	1.433.167.127	98.525.455	439.486.543.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	1.492.578.022	7.690.801.932	598.389.298	28.923.413		9.810.692.665
Số dư tại ngày 30/06/2015	28.659.244.858	232.835.795.611	8.913.331.761	1.231.142.261	46.405.490	271.685.919.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 30/06/2015	62.129.043.078	98.557.711.849	6.859.723.421	202.024.866	52.119.965	167.800.623.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	30.393.120	30.393.120
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	216.365.720	216.365.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 30/06/2015	17.140.222.527	353.550.980	17.493.773.507

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.965.854.824	3.479.317.224
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	1.923.677.329	637.140.000
	3.889.532.153	4.116.457.224
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	1.717.061.499	1.769.441.170
	1.717.061.499	1.769.441.170

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(a)	1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	(b)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(c)	-	-
		1.107.810.725	1.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
		100.000.000	100.000.000

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co.,Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND.

(b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã góp 100 triệu đồng.

- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	237.737.430.072	295.745.504.727	161.447.487.695	161.447.487.695
Vay dài hạn			3.147.260.000		3.147.260.000	3.147.260.000
	219.455.562.350	219.455.562.350	240.884.690.072	295.745.504.727	164.594.747.695	164.594.747.695

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.3%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	161.447.487.695
				161.447.487.695

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	30.000.000.000	9%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3.147.260.000
				3.147.260.000

4.11 Phải trả người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán	69.535.507.671	42.370.163.461

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	184.366.180	12.737.915.983	12.922.282.163	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	171.071.142	356.030.627	(39.551.537)
Tiền thuê đất		464.272.925	464.272.925	
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.238.308.801	9.444.116.769	3.466.722.438	10.215.703.132
Các loại thuế khác		11.741.000	11.741.000	
	4.568.082.929	22.829.117.819	17.221.049.153	10.176.151.595

b. Phải thu

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế nhập khẩu	350.943.322	1.326.439.392	1.099.436.262	123.940.192
	350.943.322	1.326.439.392	1.099.436.262	123.940.192

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	145.198.993	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.673.543.598	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy	1.932.623.342	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	540.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác		648.552.280
	11.291.365.933	7.171.308.438

4.14 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	274.000.941	275.019.488
Bảo hiểm xã hội	300.235.357	665.523.952
Bảo hiểm y tế	174.803.155	103.392.178
Bảo hiểm thất nghiệp	52.400.210	53.928.791
Phải trả khác	146.064.299	267.608.529
	947.503.962	1.365.472.938

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.484.100.505	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.076.500.783	978.637.076
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
	3.560.601.288	3.976.863.998

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.15 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	33.801.390.394	-	33.801.390.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	28.708.090.837	-	28.708.090.837
Phân loại theo Thông tư 200					7.715.878.889	(7.715.878.889)			
Tăng vốn trong năm	1.457.880.000	728.940.000	-	-	-	-	-	-	2.186.820.000
Trích quỹ khen thưởng PL							(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.594.800.000	110.816.101.661	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	59.874.331.357	20.166.850	335.957.247.049

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn cổ phần	100.594.800.000	99.136.920.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.059.480	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.059.480	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu	295.655.517.291	326.848.403.523
- Doanh thu bán thành phẩm	275.846.597.987	303.686.650.726
- Doanh thu bán hàng hóa	19.656.787.444	23.161.752.797
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.131.860	
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	19.118.232.241	26.464.835.149
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	163.032.856	721.770.716
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	18.955.199.385	25.743.064.433
	<u>314.773.749.532</u>	<u>353.313.238.672</u>
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(2.561.702.571)	(2.170.376.071)
- Giảm giá hàng bán	(6.121.590)	
- Hàng bán bị trả lại	(2.555.580.981)	(2.170.376.071)
Doanh thu thuần	<u>312.212.046.961</u>	<u>351.142.862.601</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.260.403.501	204.124.949.908
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.742.552.854	23.044.723.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	584.613.722	2.303.709.648
	<u>218.587.570.077</u>	<u>229.473.383.303</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	38.510.733	30.253.554
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		67.545.508
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<u>38.510.733</u>	<u>97.799.062</u>

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí lãi vay	6.017.994.442	11.869.285.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.753.733	177.612.569
Chi phí hoạt động tài chính khác		40.001.523
	<u>6.494.748.175</u>	<u>12.086.899.726</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.021.243.761	9.256.702.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.004.593	139.727.136
Chi phí khấu hao	688.305.632	719.999.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.195.194.745	22.233.203.757
Chi phí bằng tiền khác	8.086.995.419	15.919.303.058
	<u>36.193.744.150</u>	<u>48.268.935.825</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.579.347.986	6.840.805.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.865.099	152.765.722
Chi phí khấu hao	376.759.913	394.727.796
Chi phí dự phòng		17.296.222.781
Chi trợ cấp thôi việc		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.057.675	568.577.408
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp		
Chi phí bằng tiền khác	3.549.653.316	6.820.680.724
	<u>12.773.683.989</u>	<u>32.073.779.851</u>

5.7 Thu nhập khác

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập từ bán phế liệu	205.757.491	155.996.030
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả		530.296.020
Hàng hóa, nguyên liệu nhập thừa	168.909.165	
Thu nhập khác	105.394.608	255.799.657
	<u>480.061.264</u>	<u>942.091.707</u>

5.8 Chi phí khác

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	112.402.252	68.659.987
Chi phí khác	112.402.252	12.375.647
	112.402.252	81.035.634

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.246.235.155	199.318.402.589
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.742.552.854	23.044.723.747
Chi phí nhân công	34.814.264.693	33.276.191.354
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.810.692.665	10.746.900.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.757.852.348	
Chi phí bằng tiền khác	15.489.068.824	87.034.230.931
	279.860.666.539	353.420.448.656

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng/2015 VND	6 tháng/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.444.116.768	6.554.032.305
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	416.262.710	(411.262.175)
	9.860.379.478	6.142.770.130

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	42.370.163.461		42.370.163.461
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.536.781.376		8.536.781.376
Cộng	270.362.507.187		270.362.507.187

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	161.447.487.695		161.447.487.695
Phải trả người bán	69.535.507.671		69.535.507.671
Chi phí phải trả và phải nộp khác	12.238.869.895		12.238.869.895
Cộng	243.221.865.261		243.221.865.261

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.716.227.512	-	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.329.531.439	-	261.329.531.439
Cộng	279.045.758.951	-	279.045.758.951

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.605.215.928		1.605.215.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.113.065.538		230.113.065.538
Cộng	231.718.281.466		231.718.281.466

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2015.

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.605.215.928	17.716.227.512	1.605.215.928	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.113.065.538	261.329.531.439	198.776.980.224	205.241.244.449
Cộng	231.718.281.466	279.045.758.951	200.382.196.152	222.957.471.961
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	161.447.487.695	219.455.562.350	161.447.487.695	219.455.562.350
Phải trả người bán	69.535.507.671	42.370.163.461	69.535.507.671	42.370.163.461
Chi phí phải trả và phải trả khác	12.238.869.895	8.536.781.376	12.238.869.895	8.536.781.376
Cộng	243.221.865.261	270.362.507.187	243.221.865.261	270.362.507.187

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Mua hàng	451.370.831
	Bán hàng	173.941.189
	Hàng bán trả lại	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	
	Bán hàng	18.976.393.036
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.012.325.402
	Chi phí thuê kho	81.818.182
	Hàng bán trả lại	298.350.543

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	1.692.252.318
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	12.323.880.720
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vinh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Huệ Nga
TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

Nguyễn Lâm Minh Thương
NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG